

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.286.205.538	11.140.470.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.337.294.595	1.714.630.254
111	1. Tiền		2.337.294.595	1.714.630.254
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.595.970.480	1.244.110.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.254.453.371	2.458.862.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	187.326.000	202.866.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	962.536.969	913.736.700
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.808.345.860)	(2.331.354.740)
140	IV. Hàng tồn kho	09	2.433.340.318	4.136.956.907
141	1. Hàng tồn kho		2.433.340.318	4.137.894.030
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(937.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.919.600.145	4.044.773.352
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	129.175.551	129.495.189
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.790.115.468	2.914.969.037
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.216.488.667	98.010.408.007
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		14.890.114.962	15.738.389.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.890.114.962	15.738.389.804
222	- Nguyên giá		125.326.971.774	125.326.971.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.436.856.812)	(109.588.581.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		286.489.898	230.909.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		286.489.898	230.909.091
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	82.030.030.508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.853.299	11.078.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.853.299	11.078.604
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		107.502.694.205	109.150.878.757



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.147.176.000	13.285.038.266
310	I. Nợ ngắn hạn		12.333.676.000	12.610.538.266
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	358.538.093	430.953.614
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	902	50.611.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.432.313.895	12.255.006
314	4. Phải trả người lao động		533.941.998	1.471.616.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	162.591.076	212.747.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.144.360.236	1.120.470.527
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	8.701.929.800	9.211.883.930
330	II. Nợ dài hạn		813.500.000	674.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	813.500.000	674.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.355.518.205	95.865.840.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	94.355.518.205	95.865.840.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(130.644.481.795)	(129.134.159.509)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(129.134.159.509)	(133.626.063.626)
421b	LNST chưa phân phối kỳ nay		(1.510.322.286)	4.491.904.117
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		107.502.694.205	109.150.878.757

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.406.803.318	14.870.267.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9.507.361	29.136.656
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.397.295.957	14.841.131.033
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.342.992.978	12.561.983.427
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.054.302.979	2.279.147.606
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	63.365.434	111.639.601
22	7. Chi phí tài chính	25	206.691.001	508.011.817
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		150.014.250	340.646.695
25	8. Chi phí bán hàng	26	202.390.310	227.272.724
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.004.959.922	3.306.499.634
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.296.372.820)	(1.650.996.968)
31	11. Thu nhập khác	28	4.028.400	10.795.959
32	12. Chi phí khác	29	217.977.866	198.530.769
40	13. Lợi nhuận khác		(213.949.466)	(187.734.810)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.510.322.286)	(1.838.731.778)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.510.322.286)	(1.838.731.778)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.510.322.286)	(1.838.731.778)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		848.274.842	884.608.270
03	- Các khoản dự phòng		476.053.997	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.925.371)	(93.814.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(777.097)	(569.682)
06	- Chi phí lãi vay		150.014.250	340.646.695
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(58.681.665)	(707.860.554)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(704.204.130)	13.095.483
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.704.553.712	(3.578.004.854)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		372.091.864	5.725.858.515
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.544.943	9.238.755
14	- Tiền lãi vay đã trả		(150.014.250)	(340.646.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.165.290.474	1.121.680.650
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(32.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(55.580.807)	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		777.097	569.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.803.710)	(31.430.318)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.360.880.700	21.623.672.050
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.880.924.730)	(22.941.598.940)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(520.044.030)	(1.317.926.890)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		590.442.734	(227.676.558)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.714.630.254	564.296.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.221.607	77.232.596
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.337.294.595	413.852.225

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 76 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán .

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

5600
CỔ
CỔ
ĐI
NH

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thu;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

126
ĐNC
PF
XUẤT
ĐNT
ĐNC
ĐA

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Y
N
P
KH
PH
A
Đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài c

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	12.389.048	151.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.324.905.547	1.714.478.840
	<u><u>2.337.294.595</u></u>	<u><u>1.714.630.254</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	82.030.030.508	-	82.030.030.508	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong kỳ:

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
VND	VND

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai

Cổ tức được chia

Tên Công ty nhận đầu tư

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thẩm định giá
Đơn vị khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
	-	-		-
Bên khác				
- Michael Waring Trading PTY.LTD	1.664.482.970	(172.003.337)	868.891.876	(172.003.337)
- Các khách hàng khác	1.450.201.824	-	606.207.010	-
	214.281.146	(172.003.337)	262.684.866	(172.003.337)
	3.254.453.371	(1.761.973.738)	2.458.862.277	(1.284.982.618)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	-	-
	-	-		-
Bên khác				
- Công ty Khải Hoàn An	187.326.000	(172.616.000)	202.866.000	(172.616.000)
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
- Trả trước cho người bán khác	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
	14.710.000	-	30.250.000	-
	187.326.000	(172.616.000)	202.866.000	(172.616.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	37.206.616	-	5.821.616	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	46.574.231	-	29.158.962	-
	962.536.969	(873.756.122)	913.736.700	(873.756.122)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-641.525.025	641.525.025	-641.525.025
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-232.231.097	232.231.097	-232.231.097
Michael Waring Trading Pty Ltd	46.574.231	-	29.158.962	-
Khác	42.206.616	-	10.821.616	-
	962.536.969	(873.756.122)	913.736.700	(873.756.122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

DO
CỘ
CỘ
BIÊN
ÔNG S
Đ
TIỀN

8 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	1.761.973.738		1.761.973.738	476.991.120
- Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.589.970.401	476.991.120
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
- Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	-	55.481.837	-
Trả trước cho người bán	172.616.000		172.616.000	
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Phải thu khác	873.756.122		873.756.122	
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	2.808.345.860	-	2.808.345.860	476.991.120

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	615.988.204		881.546.675	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.244.127			
Thành phẩm	1.800.107.987		3.256.347.355	-937.123
	2.433.340.318	-	4.137.894.030	(937.123)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	104.565.140.952	16.473.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.326.971.774
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	104.565.140.952	16.473.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.326.971.774
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	91.586.323.119	13.719.089.841	4.159.274.283	123.894.727	109.588.581.970
- Khấu hao trong kỳ	637.977.449	209.080.797	1.216.596	-	848.274.842
Số dư cuối kỳ	92.224.300.568	13.928.170.638	4.160.490.879	123.894.727	110.436.856.812
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.978.817.833	2.754.705.599	4.866.372	-	15.738.389.804
Tại ngày cuối kỳ	12.340.840.384	2.545.624.802	3.649.776	-	14.890.114.962

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2025 là 35.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.175.551	129.495.189
	129.175.551	129.495.189
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.853.299	11.078.604
	9.853.299	11.078.604

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	92.889.700	92.889.700	58.492.050	58.492.050
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	73.449.700	73.449.700	35.786.600	35.786.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	3.265.450	3.265.450
Bên khác	265.648.393	265.648.393	372.461.564	372.461.564
Tổng Công ty Công nghiệp in Bao bì Lixsin	-	-	163.088.640	163.088.640
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	87.190.236	87.190.236	69.550.920	69.550.920
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	43.399.588	43.399.588	67.905.580	67.905.580
Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam	75.600.000	75.600.000	-	-
Phải trả người bán khác	59.458.569	59.458.569	71.916.424	71.916.424
	358.538.093	358.538.093	430.953.614	430.953.614

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước khác	902	50.611.000
	902	50.611.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	1.000.309.126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.255.006	13.389.128	24.555.134	-	1.089.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.431.224.895	-	-	1.431.224.895
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.000.309.126	12.255.006	1.448.614.023	28.555.134	1.000.309.126	1.432.313.895

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	162.591.076	212.747.475
	162.591.076	212.747.475

PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.375.974	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	588.000.000	684.000.000
- Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.318.695	86.804.960
	1.144.360.236	1.120.470.527
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	813.500.000	674.500.000
	813.500.000	674.500.000

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.211.883.930	1.211.883.930	2.370.970.600	2.880.924.730	701.929.800	701.929.800
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa ⁽²⁾	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	9.211.883.930	9.211.883.930	2.370.970.600	2.880.924.730	8.701.929.800	8.701.929.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 701.929.800 VND.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- (2) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 8.000.000.000 VND.

CÔNG
CÔ
BIẾN
NG S
ĐC
Y H

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	-133.626.063.626	91.373.936.374
Lãi trong năm trước	-	4.491.904.117	4.491.904.117
Số dư cuối kỳ trước	225.000.000.000	(129.134.159.509)	95.865.840.491
Số dư đầu kỳ nay	225.000.000.000	(129.134.159.509)	95.865.840.491
Lỗ trong kỳ này	-	-1.510.322.286	-1.510.322.286
Số dư cuối kỳ nay	225.000.000.000	(130.644.481.795)	94.355.518.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
- Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Phẩm chất	Đơn vị tính	31/03/2025	01/01/2025
Nhân maccađamia nhận gia công	Tốt	Kg	30.901,50	248.408,84

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.869,51	802,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
- Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
- Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
- Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
- Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
- Các đối tượng khác	20.794.557	20.794.557
	10.909.500.934	10.909.500.934

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.075.451.822	1.939.465.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.331.351.496	12.930.801.872
	6.406.803.318	14.870.267.689
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	131.785.789	263.021.759

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.507.361	29.136.656
	9.507.361	29.136.656

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	904.182.072	1.498.105.067
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.439.748.029	11.063.878.360
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (937.123)		
	4.342.992.978	12.561.983.427
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	159.041.404	217.252.309

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	777.097	569.682
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.366.730	17.255.860
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.221.607	93.814.059
	63.365.434	111.639.601

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	150.014.250	340.646.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.380.515	167.365.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.296.236	
	206.691.001	508.011.817
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan	140.000.001	213.562.500

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.167.041	187.611.634
Chi phí khác bằng tiền	35.223.269	39.661.090
	202.390.310	227.272.724

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.310.435	9.422.306
Chi phí nhân công	856.677.585	1.450.632.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.582.034	82.670.499
Thuế, phí, và lệ phí	1.435.224.895	1.437.224.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.962.389	15.455.731
Chi phí khác bằng tiền	619.202.584	311.093.831
	3.004.959.922	3.306.499.634

28 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu bán phế liệu, bao bì	4.028.400	10.795.959
	4.028.400	10.795.959

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, bao bì	3.730.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	214.247.866	196.907.211
Chi phí khác	0	1.623.558
	217.977.866	198.530.769

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
--	---	---

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.510.322.286)	(1.838.731.778)
Các khoản điều chỉnh tăng	214.470.267	232.676.333
- Chi phí không hợp lệ	214.263.931	219.790.146
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	206.336	12.886.187
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.221.607)	(77.232.596)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(32.221.607)	(77.232.596)
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.328.073.626)	(1.683.288.041)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.162.209.380	1.271.860.666
Chi phí nhân công	1.846.532.434	2.554.034.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.201.103	448.788.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.673.588	380.435.037
Chi phí khác bằng tiền	709.775.853	404.754.921
	4.485.392.358	5.059.873.625

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.324.905.547	-	-	2.324.905.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.581.260.480	-	-	1.581.260.480
	3.906.166.027	-	-	3.906.166.027

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.714.478.840	-	-	1.714.478.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.213.860.237	-	-	1.213.860.237
	2.928.339.077	-	-	2.928.339.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	8.701.929.800	-	-	8.701.929.800
Phải trả người bán, phải trả khác	1.502.898.329	813.500.000	-	2.316.398.329
	10.204.828.129	813.500.000	-	11.018.328.129
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	9.211.883.930	-	-	9.211.883.930
Phải trả người bán, phải trả khác	1.551.424.141	674.500.000	-	2.225.924.141
	10.763.308.071	674.500.000	-	11.437.808.071

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	2.360.880.700	21.623.672.050
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	2.880.924.730	22.941.598.940

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

3470
TY
LIÊN
NHẬP KH
QUỐC PH
J NAI
1. 8/10

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.785.789	263.021.759
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	107.620.834	191.145.833
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	985.185	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	1.886.805
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	2.889.028	11.435.926
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.407.408	3.373.334
- Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	11.000.000	50.728.935
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	7.883.334	-
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.354.630
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	1.209.491
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	1.112.731
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	774.074
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	159.041.404	217.252.309
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.563.488	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	54.000.000	67.500.000
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	98.067.315	94.618.563
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	4.410.601	55.133.746
Chi phí tài chính	140.000.001	213.562.500
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	140.000.001	213.562.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Thu nhập của Ban điều hành	202.125.000	403.617.385

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2025